

# BIÊN THỂ HÁN VIỆT TRONG TIẾNG VIỆT\*

*Bùi Thị Duyên Hà\*\**

## 1. Dẫn nhập

Cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt. Cách đọc này chính là sản phẩm của quá trình tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Việt vào cuối đời Đường – Ngũ Đại, đây được xem là giai đoạn quyết định sự hình thành nên cách đọc chữ Hán ở Việt Nam. Nhờ có cách đọc Hán Việt mà tất cả các chữ Hán đều có thể đọc bằng âm Hán Việt, giúp cho người Việt thuận lợi trong việc đọc mọi văn bản Hán. Và từ đó một số lượng từ Hán đã được nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt tạo nên lớp từ Hán Việt. Lớp từ này mang âm Hán Việt, được thể hiện bằng chữ quốc ngữ chứ không phải chữ Hán, điều này đã góp phần làm cho tiếng Việt trở nên phong phú và đa dạng nhưng cũng không kém phần phức tạp, bởi sự xuất hiện của lớp từ này dẫn đến sự xuất hiện các hiện tượng như đồng âm, gần âm, đồng nghĩa, gần nghĩa giữa từ thuần Việt và Hán Việt và ngay trong bản thân lớp từ Hán Việt cũng xảy ra hiện tượng này.

Từ gốc Hán không phải được nhập vào tiếng Việt cùng một thời kỳ mà chúng được nhập vào trong những giai đoạn khác nhau với những mức độ khác nhau, bằng

---

\* Bài viết được đăng trong Kỷ yếu hội thảo Nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt, 62-74, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2012.

\*\* Khoa Việt Nam học, Trường ĐH KHXH &NV - ĐHQGTP. Hồ Chí Minh

những con đường khác nhau, và chịu sự đồng hóa của tiếng Việt cũng ở mức độ khác nhau. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho các từ gốc Hán thêm phần phức tạp. Xét về mặt ngữ âm, vì những lý do trên nên một chữ Hán khi nhập vào tiếng Việt chúng có thể mang nhiều vỏ ngữ âm trong tiếng Việt.

Ví dụ: Chữ Hán vừa có cách đọc Hán Việt vừa có cách đọc Cổ Hán Việt (tiền Hán Việt):

| Chữ Hán | Âm cổ Hán Việt | Âm Hán Việt |
|---------|----------------|-------------|
| 房       | Buồng          | Phòng       |
| 帆       | Phàm           | Buồm        |
| 味       | Mùi            | Vị          |
| 務       | Mùa            | Vụ          |
| 桥       | Cầu            | Kiều        |
| 均       | Cân            | Quân        |
| 舅       | Cậu            | Cữu         |
| 朗       | Chàng          | Lang        |
| 句       | Cú             | Câu         |

Ví dụ: Chữ Hán vừa có cách đọc Hán Việt vừa có cách đọc Hán Việt Việt hóa:

| Chữ Hán | Âm Hán Việt | Âm Hán Việt Việt hóa |
|---------|-------------|----------------------|
| 近       | Cận         | Gần                  |
| 肝       | Can         | Gan                  |

|   |      |       |
|---|------|-------|
| 本 | Bổn  | Vốn   |
| 板 | Bản  | Ván   |
| 刀 | Đao  | Dao   |
| 样 | Dạng | Dáng  |
| 劍 | Kiếm | Gươm  |
| 寄 | Kí   | Gửi   |
| 鏡 | Kính | Gương |

Từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt theo từng giai đoạn khác nhau sẽ mang những âm đọc khác nhau, có thể nói đây là hiện tượng thường thấy không chỉ có riêng ở tiếng Việt. Nhưng có một điều khá đặc biệt là ngay trong cùng một lớp từ Hán Việt một chữ Hán được chú nhiều âm Hán Việt khác nhau, tạo nên biến thể Hán Việt song song tồn tại với âm Hán Việt gốc, và như vậy sẽ tạo thành những từ Hán Việt có cùng tự Hán. Sở dĩ xảy ra hiện tượng này là do trong quá trình từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt ngoài việc chịu tác động ngữ âm tiếng Việt chúng còn bị tác động của những lý do ngoài ngôn ngữ.

## 2. Biến thể Hán Việt và nguyên nhân hình thành

Biến thể Hán Việt là các cách đọc Hán Việt khác cho cùng một chữ Hán hay nói cách khác một chữ Hán ngoài âm Hán Việt gốc chúng còn có những âm đã được đọc chệch đi và chúng cũng được xem là âm Hán Việt. Hệ quả là chúng hình thành nên những cặp từ có sự tương đồng về mặt ý nghĩa giữa yếu tố Hán Việt âm gốc với các biến thể ngữ âm của chúng, ví dụ như: *tính- tánh, sinh- sanh, nhân- nhơn, trường- tràng, bảo- bửu...v.v.* Điều này làm gia tăng tính phức tạp của từ Hán Việt. Nhưng không phải tự bản thân ngôn ngữ du nhập tự thay đổi khi tiếp xúc với ngôn ngữ khác

mà nó chịu sự tác động của ngôn ngữ mà nó nhập vào, cụ thể trường hợp muốn nói đến là các biến thể Hán Việt. Việc hình thành nên các biến thể Hán Việt từ âm Hán Việt gốc có thể xuất phát từ hai nguyên nhân sau:

## 2.1 Sự tác động của quy luật tiếng Việt

Vào cuối đời Đường chữ Hán vào Việt Nam với tư cách một sinh ngữ. Sinh ngữ này có hệ thống ngữ âm xa lạ với người Việt. Do đó trong quá trình học chữ Hán người Việt cũng đã làm quen được và tiếp thu được một cách gần đúng. Nhưng dưới tác động của quy luật ngữ âm tiếng Việt thì âm đọc chữ Hán nào gần với hệ thống ngữ âm tiếng Việt thì được giữ lại, còn những âm nào xa lạ thì bị thay đổi để phù hợp với hệ thống ngữ âm bản ngữ. Theo nghiên cứu của Nguyễn Tài Cẩn thì cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi cách đọc Hán Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập với cách đọc Trung Nguyên, và tồn tại độc lập với tư cách là một hệ thống đọc riêng biệt của người Việt<sup>1</sup>

## 2.2 Âm Hán Việt bị phương ngữ hóa

Sau khi cách đọc Hán Việt tách hẳn và khác xa với cách đọc Trung Nguyên thì một lần nữa dưới sự tác động của phương ngữ Việt, thói quen sử dụng từ ngữ của người Việt cũng là một trong những nguyên nhân làm sản sinh ra các biến thể Hán Việt. Dẫn chứng như: trong tiếng Việt phụ âm uốn lưỡi “tr” thường có xu hướng bị đọc hoặc bị viết thành “ch”. Chính điều này đã ảnh hưởng đến nghĩa của không ít từ. Dẫn chứng từ *linh trưởng* bị viết thành *linh chương*<sup>2</sup>. *Linh trưởng* 靈長 được định nghĩa là *một loài động vật bậc cao gần với người, có bộ não phát triển, biết leo trèo, tay dài, bàn*

<sup>1</sup>Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.311

<sup>2</sup> Thu Thu, *Linh chương hay Linh trưởng*, T/c Ngôn ngữ, số 10, 2011, tr. 80

tay bàn chân có thể cảm nắm được v.v. *Linh trưởng* là từ gốc Hán, được mượn qua âm Hán Việt, trong đó *linh* nghĩa là *linh hoạt, lanh lẹ...*, còn *trưởng* có nghĩa là *cả, trên, đứng đầu*. Trường hợp *Vô hình trung* (无形中)- *vô hình chung* cũng tương tự. Phụ âm cuối “n” có xu hướng bị đọc thành phụ âm “ng” trong phương ngữ Nam Bộ, có lẽ đây là lý do mà người ta đọc *lai căn* thành *lai cằng*, *lai căn* là từ kết hợp giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt, trong đó *lai* ở đây là động từ có nghĩa là *lai tạo, lai giống* (cho giao phối con đực và con cái thuộc giống khác...), *căn* có nghĩa là *gốc*, *lai căn* có nghĩa là *yếu tố gốc đã bị pha trộn nhiều yếu tố khác*. Nhưng không hiểu sao trong rất nhiều từ điển chỉ có từ *lai cằng* mà không có *lai căn*. Đơn cử trong từ điển của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê làm chủ biên giải thích như sau: *lai cằng* là *tính từ, có nghĩa là có pha tạp nhiều yếu tố văn hóa ngoại lai sống sượng, trở nên lố lằng*, không có thấy chú thích *lai căn*. Trường hợp *lãng mạn- lãng mạng* có lẽ cũng tương tự. Trong phương ngữ Nam Bộ thì một số nguyên âm bị đọc chệch đi so với âm gốc như: *bản- bỗn*, *chính- chánh*, *sinh- sanh*, *đạn- độn*, *nhân- nhơn*, *chân- chơn*, *phúc- phước*.....

Một số trường hợp âm Hán Việt gốc và biến thể Hán Việt tồn tại phổ biến trong tiếng Việt có nguyên âm bị đọc chệch đi như sau:

- + Trường hợp nguyên âm “u” đọc thành “o”/ “ô” như: *du- do* (由), *nhu- nho* (儒), *phù- phò* (扶), *thụ- thọ* (收), *vũ- võ* (武), *thố-thỏ* (兔)...
- + Trường hợp nguyên âm “i” đọc thành “ơ” như *thi – thơ* (诗), *thì thời* (时)...
- + Trường hợp nguyên âm “ê” đọc thành “i” như: *bệnh- bịnh* (病), *lệnh- lệnh* (令), *ngênh- nghinh* (迎)...
- + Trường hợp nguyên âm “i” đọc thành “a” như: *tính- tánh* (性), *chính- chánh* (正), *chính- chánh* (政), *sinh – sanh* (生), *lĩnh- lãnh* (领)...
- + Trường hợp nguyên âm “a” đọc thành “ô” như: *bản- bỗn* (本), *phả- phỏ* (譜)...

- + Trường hợp nguyên âm “u” đọc thành “o” như: *tòng- tùng (从), trọng- trùng (重)*...
- + Trường hợp nguyên âm “â” đọc thành “iê” như: *tấn- tiến (进), tẩy- tiển (洗), lân- liên (怜)*...
- + Trường hợp nguyên âm “a” đọc thành “ươ” như: *dụ: đang- đương (当), tràng- trường (场, 肠), dàng- đường (堂), lượng- lượng (两), lang→lương (良), trang-trương (张)*...
- + Trường hợp nguyên âm “u” đọc thành “ươ” như: *phúc- phước (福), phụng- phượng (凤)*...
- + Trường hợp phần vần “an” “ân” đọc thành “ơn” như: *san- son (山), nhân- nhờn (仁), đan- đơn (丹), đàn- đờn (壇) hán- hớn (汉), chân- chơn (真), ân – ơn (恩), nhãn- nhờn (眼)*...

Ngoài những nguyên nhân nêu trên, còn một nguyên nhân khác, đó là nguyên nhân ngoài ngôn ngữ - nguyên nhân xã hội.

### 2.3 Tục kỵ húy của người Việt

Quá trình du nhập của từ Hán thông qua cách đọc Hán Việt, ngoài chịu sự tác động quy luật tiếng Việt, âm đọc Hán Việt của chúng cũng bị “đọc chệch” đi so Hán Việt gốc xuất phát từ tục kiêng húy của người Việt, có nghĩa là kiêng, tránh gọi tên vua chúa hoặc họ hàng thân thích của vua, người có thế lực...v.v. Vấn đề này được tác giả Lê Xuân Thai<sup>3</sup> đề cập và nêu một vài trường hợp sau:

- + Bình → bằng do kiêng húy tên Nguyễn Quang Bình tức Nguyễn Huệ.
- + Hoàng → huỳnh, do kiêng húy tên Nguyễn Hoàng.

---

<sup>3</sup> Lê Xuân Thai (2005), *Từ Hán Việt và việc dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa ngữ văn Trung học*, Nxb Giáo dục, tr. 16, 17

- + Nghĩa→ngãi do kiêng húy tên Hoàng Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái.
- + Vũ→võ, do kiêng tên thụy (tên đặt cho người quá cố) của Nguyễn Phúc Khoát là Hiều Vũ.
- + Nhậm→nhiệm, do kiêng tên tự của Tự Đức là Hồng Nhậm

Kiêng húy chỉ diễn ra trong một thời kỳ lịch sử hoặc trong một vùng lãnh thổ nhất định, làm nảy sinh hiện tượng biến đổi từ bằng cách đọc chệch hoặc đọc trại so với âm gốc, góp phần làm cho vốn từ tiếng Việt trở nên phong phú hơn.

## 2.4 Do viết nhầm chữ

Có thể kể đến nguyên nhân khác dẫn đến việc một số chữ Hán có cách đọc Hán Việt khác nhau, đó là “đọc do nhầm chữ”, không hiểu được nghĩa của từ đang xét. Có thể lý giải điều này do xuất phát từ việc hai chữ có mặt chữ Hán gần giống nhau, có những nét khác nhau nhưng sự khác nhau này để ý kỹ thì mới nhận ra được hoặc có thể do hai chữ Hán có phát âm trong tiếng Hán giống nhau hoặc gần giống và có nghĩa gần nhau mà cũng làm nảy sinh ra vấn đề nhầm chữ. Dẫn chứng như:

- Tác giả An Chi trong quyển Chuyện Đông chuyện Tây đã giải thích lại nghĩa một số từ mà chúng tôi nghĩ có thể xếp chúng vào trường hợp này, chẳng hạn như: trường hợp *mạn tính- mãn tính*. Hiện nay, hầu như trên sách báo chỉ tồn tại từ *mãn tính*, hầu như không ai nói *mạn tính* cả, nếu có chẳng là chỉ ở từ điển thuật ngữ Y học như *viêm xoang mạn* . Nhưng *mạn tính* mới là cách nói chính xác, đây là từ gốc Hán, từ này trong tiếng Hán là “慢性, chữ “慢” có âm Hán Việt là *mạn* không phải *mãn*. Nếu viết là *mãn tính* thì nghĩa không phù hợp vì *mãn* trong tiếng Hán là chữ 满 nghĩa là *đầy đủ, tròn, xong, v.v...* như *mãn hạn, mãn nguyệt, mãn nhãn*. Hay trường hợp của *phản ảnh – phản ánh*, từ *phản ảnh* có hình thức gốc là *phản ánh* (反映) có nghĩa là phản chiếu trở lại. Nhưng có lẽ vì hai chữ này có chú âm trong tiếng Hán đều là *ying* hoặc

cũng có thể xuất phát từ tư duy của người Việt *phản ánh* có nghĩa là *phản chiếu hình ảnh* nên chữ *ánh* 映 đã bị đánh đồng với chữ *ảnh* 影 nên *phản ánh* mới thành *phản ảnh* chẳng?.

- Còn một trường hợp có thể thấy khá rõ đó là trường hợp hai từ *cao hoàn* – *dịch hoàn*. Lâu nay, người Việt Nam vẫn gọi cái hột của giống đực được gọi là *dịch hoàn* nhưng đây lại là cách nói sai do nhầm tự Hán dạng, chữ *cao* (舉) và *dịch* (睪) có tự dạng rất giống nhau, chúng chỉ khác nhau ở dấu phẩy trên đầu mà thôi. Trong Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh đều ghi rõ *cao hoàn* (舉丸) là ngoại thân, nghĩa là hòn dái. Trong từ điển tiếng Hán chỉ có từ *cao hoàn* (舉丸) với nghĩa trên chứ không có từ *dịch hoàn* (睪丸). *Khán bệnh- khám bệnh* có lẽ cũng là một trường hợp tương tự. Đến nay trong tiếng Hán hiện vẫn chỉ tồn tại từ 看病 với nghĩa là xem bệnh, cách chú âm Hán Việt tương ứng là *khán bệnh*. Nhưng không hiểu sao trong tiếng Việt lại chú âm thành *khám bệnh*. Theo tôi, nguyên nhân có thể xuất phát từ vấn đề âm đọc trong tiếng Hán của hai chữ *khám* (勘) và *khán* (看), trong tiếng Hán chữ 勘 được đọc là *kān*, còn chữ 看 có âm đọc là *kàn*, hai chữ này chỉ khác nhau về thanh điệu: một chữ mang thanh 1 (âm bình), một chữ mang thanh 4 (khứ thanh), nhưng thật ra hai thanh này trong tiếng Hán đọc rất gần nhau. Xét về nghĩa, *khám* (勘) theo Lại Cao Nguyên chú thích trong sổ tay từ Hán Việt ở trang 156, nó có nghĩa là *xem xét, kiểm tra thực địa* ví dụ như: *khám nhà, khám nghiệm, khám phá*, còn tự điển Thiều Chửu thì *khám* có hai nghĩa: *so sánh, định lại, tra hỏi từ tội*. Chữ “khán” trong cả hai từ điển này đều có nghĩa là *xem*.

## 2.5 Tư duy liên tưởng của người Việt

Ngoài nguyên nhân hình thành nên biến thể Hán Việt đã nêu trên, một nguyên nhân khác có thể kể đến đó là thói quen, tư duy liên tưởng của người Việt. Hệ quả là

làm cho không ít từ Hán Việt lại có thêm cách đọc chệch khỏi cách đọc Hán Việt chuẩn, dẫn chứng như:

- + *Chung cư* là cách nói sai của *chúng cư* nhưng từ *chung cư* lại trở nên phổ biến, ít người biết hình thức đúng của nó. *Chúng* (衆) là hình vị tiếng Hán có nghĩa là đông, nhiều, điều này đã được ghi nhận trong tự điển Thiều Chửu, ví dụ như có thể thấy *chúng sinh*, *quần chúng*, *đại chúng*, *quần chúng*, *chúng sinh*... Do không rõ nguồn gốc và ý nghĩa của hình vị đang xét, lại có thể xuất phát từ tư duy liên tưởng đó là nơi mà nhiều người ở chung với nhau gọi là chung cư (kết hợp yếu tố phi gốc Hán và yếu tố gốc Hán). Trường hợp tương tự, trên báo chí vẫn thường thấy 2 tổ từ *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ* và *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*. Vậy, tổ hợp từ nào chính xác. Nếu gọi cho đúng thì phải là *Hợp chúng quốc*, đây là tổ hợp từ dịch từ tiếng Anh United States (United: hợp, còn States: chúng quốc). “Chúng” là một hình vị tiếng Hán có nghĩa là đông, nhiều, như có thể thấy trong *chúng dân*, *quần chúng*, *chúng sinh*...v.v. Có thể xuất phát từ nguyên nhân không hiểu ý nghĩa gốc của từ đang xét hoặc cho rằng Hoa Kỳ là một quốc gia có nhiều dân tộc sinh sống nên nghĩ rằng tổ hợp từ United States là *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*, vì vậy mà viết là từ *chủng* với nghĩa là *giống người*, *chủng tộc*. Lỗi nói sai như hai trường hợp này vẫn được sử dụng rất phổ biến trong văn viết lẫn văn nói tiếng Việt.
- + *Đăng cai* là một biến thể ngữ âm của từ *đương cai* hoặc *đang cai*. Đây là một từ Việt gốc Hán, chữ viết trong tiếng Hán là 当该. Theo tự điển của Thiều Chửu và Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh, Từ điển Hán Việt của Lại Cao Nguyên thì chữ Hán 当 có hai âm Hán Việt là *đương* hoặc *đang*. Theo ghi nhận của tác giả An Chi trong cuốn Chuyện Đông chuyện Tây thì *đăng cai* là một cách nói trại của từ *đang cai* phát sinh ở miền Bắc từ sau năm 1954. Khi nói *đăng cai* có thể là người Việt đã liên tưởng đến yếu tố *đăng* (登) trong *đăng ký* (登记), một từ mà tác giả cho là rất thịnh hành trong sinh hoạt xã hội về mọi mặt ở miền Bắc như: *đăng ký mua hàng*, *đăng ký khám bệnh*, *đăng ký kết hôn*...v.v. Do áp lực của *đăng* trong *đăng ký* mà *đang* trong *đang cai* đã bị phát

âm thành *đăng cai*, vì nghĩa của từ này làm liên tưởng đến nghĩa của từ kia. Hiện nay, ngay trong từ điển tiếng Việt 1992 hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng ở cả hai miền Nam Bắc, người ta chỉ ghi nhận hình thức từ *đăng cai*, hình như chẳng ai nói đến *đương cai* hoặc *đang cai* nữa.

- + *Sáp/tháp nhập – sát nhập* cũng là một trường hợp tương tự được Nguyễn Văn Khang<sup>4</sup> đề cập đến trong cuốn sách *Từ ngoại lai*. *Sáp/tháp nhập*(插入) là từ Hán Việt mượn nguyên khối gốc Hán, trong Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh thì chữ 插 được chú 3 âm: *tháp, sáp, tráp*, còn Hán Việt tự điển của Thiều Chửu chú 2 âm: *sáp, tráp*. Trong từ điển tiếng Việt Hoàng Phê chủ biên thì chỉ đưa âm *sáp nhập*, không có *tháp nhập*. Ngoài *sáp nhập* thì từ điển này còn đưa mục từ *sát nhập* còn chú thích xem *sáp nhập*. Nguyễn Văn Khang giải thích cho trường hợp này là do tư duy liên tưởng của người Việt về nghĩa của sát (gần đến mức, không còn khoảng cách ở giữa) nên *sáp* bị đánh đồng thành *sát*.

Trên đây, chúng tôi đã khái quát một số nguyên nhân dẫn đến việc hình thành nên biến thể Hán Việt. Bên cạnh đó, một số tác giả còn đề cập đến nguyên nhân hình thành các biến thể Hán Việt liên quan đến cách đọc phiên thiết. Vì không am tường về cách đọc phiên thiết trong tiếng Hán lẫn cách phiên thiết Hán Việt trong tiếng Việt nên chúng tôi không lạm phần đề cập đến.

### **3. Tình hình hoạt động của các biến thể Hán Việt trong tiếng Việt hiện nay**

Biến thể ngữ âm là một vấn đề khá phức tạp. Hiện nay, trong các từ điển Hán Việt thì việc chú âm giữa các tác giả chưa thống nhất với nhau, có tác giả chấp nhận

---

<sup>4</sup> Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai*, Nxb Giáo dục, tr. 152

cách đọc chệch âm Hán Việt chính của một chữ Hán vẫn là âm Hán Việt hay yếu tố Hán Việt, nhưng cũng có những ý kiến trái chiều. Mặc dù những biến thể Hán Việt có cách đọc chệch với cách đọc Hán Việt song hầu như chúng vẫn được xem là những âm Hán Việt. Những âm Hán Việt này song song tồn tại với nhau tạo thành những cặp từ Hán Việt có nét nghĩa tương đồng. Các cặp từ Hán Việt kiểu này, chúng có những nét nghĩa tương đồng, song cũng có những dị biệt về mặt ngữ nghĩa, chức năng ngữ pháp, khả năng kết hợp, sắc thái... mặc dù chúng chỉ là âm đọc cho một tự Hán. Do vậy, có những ngữ cảnh chúng có thể thay thế cho nhau, nhưng có những ngữ cảnh thì không thể. Ví dụ có thể nói *vũ/ võ đài*, *vũ/ võ trang* nhưng không thể nói *tập vũ*, *có vũ*, *mại vũ*... mà phải nói *có võ*, *tập võ*, *mại võ*. Xét về chức năng ngữ pháp, *vũ* đảm nhiệm vai trò là yếu tố Hán Việt trong khi đó biến thể *võ* lại là từ Hán Việt. Hay trường hợp *dinh-doanh*. Hai chữ này tuy có nét nghĩa chung là (1) *chỗ đóng quân*, (2) *kinh doanh* nhưng trong tiếng Việt chỉ có *kinh doanh* mà không có *kinh dinh* với nghĩa *hoạt động sản xuất, buôn bán*... hoặc chỉ có *doanh trại* mà không có *dinh trại*. Ngoài hai nghĩa nêu trên thì riêng từ *dinh* còn có thêm những nét nghĩa khác như: nơi cơ quan ở, dinh thự, miếu thờ (*Dinh cô*, *Dinh cẩu*...). Hay một trường hợp khác như *phả- phổ*, ngoài nét nghĩa chung là bàn về hệ thống thứ bậc của sự vật như: *gia phả/ phổ*, *phổ/ phả hệ*..., thì *phổ* có thêm những nét nghĩa khác như: dựa vào lời thơ để soạn nhạc (*phổ nhạc*); cái ghi lại (*quang phổ*, *thanh phổ*...). *Đảm đương* và *đảm đang* vốn là hai biến thể ngữ âm cùng một tự Hán 担当 nhưng trong tiếng Việt sự phân biệt nghĩa giữa hai từ này khá rõ rệt. Người Việt dùng từ *đảm đương* với nghĩa là *gánh vác*, *cáng đáng*, còn *đảm đang* thường được dùng để nói riêng về người phụ nữ với nghĩa là *đảm đương được*, *cáng đáng giỏi*. Như vậy, mặc dù chúng đồng nghĩa nhưng giữa chúng vẫn khác biệt lẫn nhau mà ta có thể nhận thấy được. Hoặc trường hợp *sinh- sanh* thì *sinh* là từ toàn dân, còn *sanh* là phương ngữ Nam Bộ.

Những trường hợp nêu trên được xem là những biến thể Hán Việt có lẽ vì chúng song song tồn tại bên những âm gốc Hán Việt và có những nét dị biệt về nghĩa, chức năng ngữ pháp, sắc thái, phong cách....và chúng được sử dụng rộng rãi phổ biến trong tiếng Việt. Nhưng những trường hợp như *mạn tính, chúng cư, cao hoàn*...thì khác. Mặc dù chúng được chứng minh là từ Hán Việt chuẩn xác về mặt nghĩa, âm đọc Hán Việt nhưng có lẽ ngoài những người quan tâm đến ngôn ngữ thì dường như không ai để ý đến điều này, không nhiều người biết từ nguyên của chúng. Vì lẽ đó mà chúng thật sự thì bị lu mờ, ít được sử dụng thậm chí có người còn cho đó là viết sai, trong khi đó những từ có cách viết sai thì lại trở nên thông dụng, phổ biến và trở thành từ toàn dân. Ngay trong từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ do Hoàng Phê (chủ biên) thay vì viết đúng là từ *lai căn, chúng cư, để kháng, lưu chiếu* thì lại viết là *lai căng, chung cư, để kháng, lưu chiếu*. Đây được xem là một vấn đề nan giải mà không ít các nhà ngôn ngữ học đã tốn bao nhiêu công sức vạch ra những lỗi sai và đưa ra không ít cách để chấn chỉnh lại việc sử dụng từ Hán Việt của người Việt, song có lẽ chưa tạo ra một làn sóng đủ sức để thay đổi. Vì vậy mà đến bây giờ cách nói sai vẫn còn tồn tại.

#### 4. Kết luận

Tùy vào quan niệm của mỗi người và vấn đề đang xét mà sẽ có cách ứng xử khác nhau đối với vấn đề biến thể Hán Việt. Chúng tôi đồng tình với ý kiến của Nguyễn Tài Căn khi ông cho rằng “cách đọc Hán Việt là một hiện tượng thuộc địa hạt của ngôn ngữ, nghĩa là một hiện tượng có tính chất xã hội. Vì vậy, nói đến cách đọc Hán Việt, nhất thiết phải dựa vào thói quen của toàn xã hội để định đoạt, tuyệt đối không lấy nhân tố phi xã hội nào làm cơ sở”<sup>5</sup>. Vì vậy, chúng tôi chấp nhận những biến thể như *tánh, chánh, nhơn*....là từ Hán Việt mặc dù những biến thể đó có thể chệch khỏi cách đọc Hán Việt. Còn đối với những từ *để kháng (để kháng), khoái trá (khoái*

<sup>5</sup> Nguyễn Tài Căn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.20.

*chá*), *mãn tính* (*mạn tính*), *dịch hoàn* (*cao hoàn*), *lưu chiều* (*lưu chiều*)...thì cũng nên chấp nhận chúng là những từ Hán Việt với tư cách là những biến thể Hán Việt, vì chúng là đã được nhập đầu tiên vào bộ não người Việt nên nếu cố gắng thay đổi thì có lẽ khó mà đạt được kết quả. Đây có lẽ là điều mà chúng ta trả giá cho việc không am tường nghĩa của từ nguyên nên mới dẫn ra có sự này. Đây cũng xem là một bài học đắt giá mà chúng ta cần phải thận trọng khi sử dụng hoặc tạo ra từ mới trong tiếng Việt có nguồn gốc Hán để có thể tránh được những trường hợp đáng tiếc đã nêu trên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Đào Duy Anh (2010), *Hán – Việt từ điển*, Nxb Thông tin.
- 2 Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
- 3 An Chi (2006), *Chuyện Đông chuyện Tây (Tập 1, 2, 3, 4, 5, 6)*, Nxb Trẻ.
- 4 Thiều Chửu (1997), *Hán - Việt từ điển*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
- 5 Bửu Kế (1999), *Từ nguyên Hán Việt từ điển*, Nxb Thuận Hóa.
- 6 Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai*, Nxb Giáo dục
- 7 Lại Cao Nguyên (2007), *Sổ tay từ Hán Việt*, Nxb Hà Nội
- 8 Hoàng Phê (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- 9 Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ (1998), *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục
- 10 *Từ điển ứng dụng* (Ying yong han yu ci dian) (2000), Nxb Thương vụ

